**Trường THCS Ngọc Thụy**

 **Nhóm Địa lí 9**

**PHIẾU ÔN TẬP TRONG THỜI GIAN NGHỈ DỊCH COVID 19**

*(Từ ngày 23/3/2020-29/3/2020)*

**BÀI 1 : CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**

A. Kiến thức cần nhớ :

Việt Nam có **54 dân tộc** và mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng thể hiện qua **ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán, quần cư** …

 **1. Dân tộc Việt ( Kinh ) :**

- Có số dân **đông nhất** ( chiếm 86% ), là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, khoa học kĩ thuật.

- Phân bố rộng khắp cả nước song tập trung hơn ở các vùng **đồng bằng, trung du và duyên hải**.

**2. Các dân tộc ít người :**

- Có số dân và trình độ phát triển kinh tế khác nhau.

- Phân bố chủ yếu ở **miền núi và cao nguyên**.

**3. Người Việt định cư ở nước ngoài :**

- Có lòng yêu nước.

- Đang gián tiếp hoặc trực tiếp góp phần xây dựng đất nước.

B. Bài tập trắc nghiệm :

[<Danh sách câu hỏi>]

Câu 1: Việt Nam có bao nhiêu dân tộc cùng chung sống ?

A. 54 dân tộc.

B. 42 dân tộc.

C. 52 dân tộc.

D. 45 dân tộc.

Câu 2: Trong cộng đồng các dân tộc Việt, dân tộc nào có số dân đông nhất ?

A. Mường.

B. Chăm.

C. Kinh.

D. Khơ-me.

Câu 3: Dân tộc Kinh có đặc điểm là :

A. nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước.

B. phân bố chủ yếu ở miền núi.

C. có kinh nghiệm trong một số lãnh vực như trồng cây công nghiệp, trồng cây ăn quả, chăn nuôi.

D. gián tiếp hoặc trực tiếp góp phần xây dựng đất nước.

Câu 4: Người Việt định cư ở nước ngoài :

A. tham gia chủ yếu vào các hoạt động nông-lâm-ngư nghiệp.

B. có trình độ phát triển kinh tế thấp.

C. là một bộ phận của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

D. là lực lượng lao động đông đảo nhất cả nước.

Câu 5: Bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc **không được** thể hiện trong :

A. ngôn ngữ.

B. trang phục.

C. tập quán.

D. địa hình.

Câu 6: Các dân tộc ít người **không** có đặc điểm nào sau đây ?

A. Số dân và trình độ kinh tế khác nhau.

B. Có kinh nghiệm trong một số lãnh vực như trồng cây công nghiệp, trồng cây ăn quả, chăn nuôi.

C. Phân bố chủ yếu ở miền núi.

D. Là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kĩ thuật.

Câu 7: Địa bàn cư trú của người Mông là:

A. ở các khu rìa đồng bằng.

B. trên các sườn núi từ 1000m trở xuống.

C. trên các khu vực núi cao.

D. ở khu vực vùng đồi thấp.

Câu 8: Nguyên nhân nào sau đây không làm cho đời sống của các dân tộc hiện nay đã được nâng lên, môi trường sống được cải thiện ?

A. Cuộc vận động định canh, định cư.

B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.

C. Chính sách giao đất.

D. Cuộc vận động di dân từ đồng bằng lên miền núi.

Câu 9: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về phân bố các dân tộc ở Việt Nam ?

A. Dân tộc Kinh tập trung đông đúc ở trung du và ở ven biển.

B. Các dân tộc ít người phân bố tập trung ở miền núi.

C. Dân tộc Tày, Thái, Nùng phân bố nhiều ở miền nũi phía Bắc.

D. Dân tộc Ban-na, Xơ-đăng, Chăm chủ yếu ở Nam Trung Bộ.

Câu 10: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự phân bố các dân tộc Việt Nam ?

A. Các dân tộc phân bố tách biệt nhau.

B. Dân tộc Kinh sinh sống chủ yếu ở ven biển.

C. Các dân tộc ít người sinh sống chủ yếu ở gò đồi.

D. Dân tộc Kinh phân bố khắp cả nước.

Câu 11: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết dân tộc Hmông phân bố tập trung chủ yếu ở vùng nào ?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 12: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 16, cho biết dân tộc Hoa phân bố tập trung chủ yếu ở vùng nào ?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

**BÀI 2 : DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ**

A. Kiến thức cần nhớ :

**1. Số dân :**

Dân số **đông**, tỉ lệ gia tăng tự nhiên **cao** nhưng có xu hướng giảm, cơ cấu dân số **trẻ**.

|  |
| --- |
| Dân số hiện tại của Việt Nam là 96.946.778 người vào ngày 25/12/2018 theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc. Dân số Việt Nam hiện chiếm 1,27% dân số thế giới. Việt Nam đang đứng thứ 14 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Mật độ dân số của Việt Nam là 313 người/km2. |

**2. Gia tăng dân số :**

- Hiện tượng bùng nổ dân số bắt đầu từ những **năm 50 của thế kỉ XX**.

- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên **cao** (mỗi năm tăng khoảng 1 triệu người) nhưng có **xu hướng giảm** do **thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình**.

- Tỉ lệ gia tăng tự nhiên có sự **khác nhau giữa các vùng** :

 + Thành thị và các khu công nghiệp **thấp**.

 + Nông thôn, miền núi **cao**.

**3. Cơ cấu dân số :**

- Theo nhóm tuổi : thay đổi, có xu hướng **già hóa**.

 + Dưới độ tuổi lao động (0-14) chiếm tỉ lệ **cao**, có xu hướng **giảm**.

 + Trong độ tuổi lao động (15-59) và trên độ tuổi lao động (60 trở lên) có xu hướng **tăng**.

 + Nguyên nhân : kết quả của chính sách dân số KHHGĐ, đời sống được cải thiện, y tế và chế độ phúc lợi được nâng cao

- Theo giới tính : **mất cân đối** do chiến tranh kéo dài (nam ít hơn nữ), do hiện tượng chuyển cư (xuất cư thấp hơn nhập cư), quan niệm phong kiến truyền thống (nam nhiều hơn nữ).

- Thuận lợi : + Lực lượng lao động dồi dào

 + Nguồn nhân công giá rẻ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

 + Thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Khó khăn : + Tỉ lệ dân số phụ thuộc cao.

 + Gây sức ép lên vấn đề y tế, giáo dục, nhà ở, việc làm …

 + Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên.

- Giải pháp : + Đẩy mạnh KHHGĐ.

 + Phân bố dân cư và lao động.

 + Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục

B. Bài tập trắc nghiệm :

Câu 1: Dân số nước ta có đặc điểm là:

A. tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao, cơ cấu dân số già.

B. tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp và tăng nhanh.

C. dân số đông, cơ cấu dân số trẻ

D. dân số đông, mật độ dân số thấp.

Câu 2: Theo số liệu thống kê năm 2002, số dân nước ta là 79,7 triệu người. Như vậy, dân số nước ta xếp thứ tự là :

A. thứ 10 thế giới và thứ 2 Đông Nam Á.

B. thứ 14 thế giới và thứ 3 Đông Nam Á.

C. thứ 18 thế giới và thứ 4 Đông Nam Á.

D. thứ 24 thế giới và thứ 5 Đông Nam Á.

Câu 3: Hiện tượng bùng nổ dân số ở nước ta diễn ra bắt dầu từ khoảng thời gian nào ?

A. Những năm 50 của thế kỉ XIX.

B. Những năm 50 của thế kỉ XX.

C. Cuối thế kỉ XX.

D. Đầu thế kỉ XXI.

Câu 4: Trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng :

A. khoảng 1 triệu người.

B. khoảng 1,2 triệu người.

C. khoảng 3 triệu người.

D. khoảng 1 nghìn người.

Câu 5: Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta cao nhưng có xu hướng giảm do :

A. dân số tăng nhanh.

B. tỉ suất sinh thấp hơn tỉ suất tử.

C. dân số có xu hướng già hóa.

D. thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Câu 6: Tỉ lệ gia tăng tự nhiên có sự khác nhau giữa các vùng như thế nào ?

A. Miền núi thấp, đồng bằng cao.

B. Thành thị thấp, nông thôn cao.

C. Miền núi và các khu công nghiệp thấp.

D. Ven biển cao, đồng bằng thấp.

Câu 7: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi như thế nào ?

A. Nhóm tuổi (0-14) và nhóm tuổi trên 60 tăng, nhóm tuổi (15-59) giảm.

B. Nhóm tuổi (0-14) và nhóm tuổi (15-59) tăng, nhóm tuổi trên 60 giảm.

C. Nhóm tuổi (0-14) giảm, nhóm tuổi (15-59) và nhóm tuổi trên 60 tăng.

D. Nhóm tuổi (0-14) tăng, nhóm tuổi (15-59) và nhóm tuổi trên 60 giảm.

Câu 8: Cơ cấu dân số theo giới tính có sự mất cân đối **không phải** do nguyên nhân nào dưới đây ?

A. Thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình.

B. Chiến tranh kéo dài.

C. Hiện tượng chuyển cư.

D. Quan niệm phong kiến trọng nam khinh nữ.

Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.1 : DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM**

*(Đơn vị : nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1960** | **1970** | **1979** | **1989** | **1999** | **2009** | **2014** | **2016** | **2017** |
| Số dân | 30172 | 41063 | 52742 | 64736 | 76323 | 86025 | 90728 | 91709 | 93671 |

(Dùng cho câu 9-10)

Câu 9: Nhận xét nào sau đây **không** **đúng** về đặc điểm dân số Việt Nam ?

A. Bùng nổ dân số bắt đầu từ đầu thế kỉ XXI.

B. Dân số đông.

C. Dân số tăng nhanh qua các năm.

D. Mỗi năm dân số tăng khoảng 1 triệu người.

Câu 10: Dựa vào bảng số liệu 2.1, cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện số dân nước ta thời kì 1960-2017 ?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.2 : DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA**

**NĂM 2000 VÀ 2010**

*(Đơn vị : nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực Năm** | **2000** | **2010** |
| Thành thị | 18771,9 | 26515,9 |
| Nông thôn | 58862,1 | 60416,6 |

(Dùng cho câu 11-13)

Câu 11: Tỉ lệ dân thành thị năm 2000 và 2010 là :

A. 30,5 % và 24,18 %.

B. 69, 5 % và 75,82 %.

C. 75,82 % và 69,5 %.

D. 24,18 % và 30,5 % .

Câu 12: Dựa vào bảng số liệu 2.2, cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tỉ lệ dân số thành thị so với dân số cả nước trong năm 2000 và 2010 ?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột nhóm.

D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 13: Dựa vào bảng số liệu 2.2, cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tỉ lệ dân số thành thị so với dân số cả nước trong năm 2000 và 2010 ?

A. Số dân thành thị tăng, số dân nông thôn giảm.

B. Số dân nông thôn tăng, số dân thành thị giảm.

C. Số dân nông thôn tăng nhanh hơn số dân thành thị.

D. Số dân thành thị tăng nhanh hơn số dân nông thôn.

Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.3 : TỈ SỐ GIỚI TÍNH THEO CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA,**

**NĂM 2016**

*(Đơn vị : %)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Tỉ số giới tính** |
| Toàn quốc | 97,5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 99,0 |
| Đồng bằng sông Hồng | 96,7 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 98,4 |
| Tây Nguyên | 102,3 |
| Đông Nam Bộ | 93,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 98,3 |

(Dùng cho câu 14-15)

Câu 14: Nhận xét nào sau đây **không đúng** về tỉ số giới tính theo vùng ở nước ta năm 2009 ?

A. Tỉ số giới tính có sự khác nhau giữa các vùng.

B. Các vùng miền núi, cao nguyên có tỉ số giới tính cao hơn trung bình toàn quốc.

C. Hai vùng đồng bằng có tỉ số giới tính thấp hơn trung bình toàn quốc.

D. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ số giới tính thấp nhất.

Câu 15: Dựa vào bảng số liệu 2.3, cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tỉ số giới tính theo vùng ở nước ta năm 2016 ?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ cột.

Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.4 : TỈ SỐ GIỚI TÍNH Ở NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2005-2016**

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỉ số giới tính****Năm** | **Trung bình** **cả nước** | **Chia ra** |
| **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 2005 | 96,8 | 96,1 | 97,2 |
| 2010 | 97,8 | 94,7 | 99,1 |
| 2016 | 97,5 | 94,4 | 98,2 |

(Dùng cho câu 16-17)

Câu 16: Nhận xét nào sau đây **đúng** về tỉ số giới tính nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2005-2016 ?

A. Tỉ số giới tính ở khu vực thành thị giảm.

B. Tỉ số giới tính mất cân đối và có xu hướng tăng.

C. Tỉ số giới tính ở khu vực nông thôn thấp hơn trung bình cả nước.

D. Tỉ số giới tính tăng do chiến tranh kéo dài.

Câu 17: Dựa vào bảng số liệu 2.4, cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tỉ số giới tính phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2005-2016 ?

A. Biểu đồ cột nhóm.

B. Biểu đồ cột chồng.

C. Biểu đồ cột đơn.

D. Biểu đồ cột và đường kết hợp.

Câu 18: Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.5 : TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA,**

**GIAI ĐOẠN 2005-2016**

 *(Đơn vị : ‰)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tỉ suất****Năm** | **Chia ra** |
| **Tỉ suất sinh** | **Tỉ suất tử** |
| 2005 | 18,6 | 5,3 |
| 2010 | 17,1 | 6,8 |
| 2016 | 16,0 | 6,8 |

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta năm 2016 là :

A. 92 ‰

B. 9,2 %

C. 29 ‰

D. 0,92 %

Cho bảng số liệu sau :

**BẢNG 2.6 : TỈ LỆ GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ NƯỚC TA**

**Ở CÁC VÙNG GIAI ĐOẠN 2005-2016**

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tỉ số giới tính****Năm** | **Cả nước** | **Chia ra** |
| **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 2005 | 1,33 | 1,14 | 1,41 |
| 2008 | 1,14 | 1,10 | 1,18 |
| 2010 | 1,03 | 1,09 | 1,01 |
| 2015 | 0,94 | 0,95 | 0,94 |
| 2016 | 0,92 | 0,93 | 0,90 |

(Dùng cho câu 19-20)

Câu 19: Nhận xét nào sau đây **không đúng** về tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta ở các vùng giai đoạn 2005-2016 ?

A. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta có xu hướng giảm.

B. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta ở khu vực thành thị những năm gần đây có xu hướng cao hơn so với trung bình cả nước.

C. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta ở khu vực nông thôn từ năm 2010 giảm liên tục và thấp hơn so với trung bình cả nước.

D. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta ở khu vực nông thôn giảm nhanh và thấp hơn so với trung bình cả nước.

Câu 20: Dựa vào bảng số liệu 2.6, cho biết biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tốc độ tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta giai đoạn 2005-2016 ?

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ đường.

C. Biểu đồ cột nhóm.

D. Biểu đồ cột và đường kết hợp.